

“Thương loạn” của Bạch Vân Cư Sĩ - Nguyễn Bình Khiêm

ISSN: 2734-9195 09:40 11/06/2025

Qua đó, ông thể hiện khát vọng nhằm tìm kiếm một đời sống an lành, hạnh phúc không có xung đột và đó như một “áng văn bất hủ” để nhắc nhở về giá trị hòa bình đối với con người ở mọi thời đại.

Dẫn nhập

Thời trung đại xuất hiện nhiều bậc thi nhân xuất thân nơi “cửa Khổng sân Trình”. Họ vừa nhà Nho vừa nhà thơ mang hoài bão lớn, **yêu nước thương dân**, muốn góp một phần sức xây dựng xã hội thái bình thịnh trị. Tư tưởng đó thể hiện qua nội dung các sáng tác thi ca, bút tích của họ thể hiện nỗi ưu tư về thời cuộc, phản ánh cảnh tàn khốc do chiến tranh gây ra khiến đất nước chìm trong lầm than cùng cực.

Thi ca của các Nho sĩ trở thành mạch nguồn cảm hứng chủ đạo mang tiếng nói nhân văn và khát vọng xã hội thái bình thịnh trị.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) là một trong những nhà Nho tiêu biểu như vậy. Ông sinh ra và lớn lên dưới thời Lê - Mạc, chứng kiến tường tận cảnh chiến tranh chống chọi lên nhau, thay đổi vương triều từ Lê Sơ qua nhà Mạc tiếp đến chiến tranh Nam - Bắc triều.

Thơ ông mang đậm tính nhân bản, phê phán gay gắt nỗi thống khổ cơ cực đối với những con người vô tội sống trong cảnh đất nước hoang tàn biến loạn. Dù là một bậc chân Nho, nhưng lại thấm nhuần giáo lý đạo Phật từ thuở thơ ấu và danh xưng “Bạch Vân Cư sĩ” đã nói lên điều đó.

Lúc sinh thời, Nguyễn Bình Khiêm được người đời ca tụng như “cây đại thụ” thơ văn thời trung đại. Tác phẩm *Bạch Vân am thi tập* của ông gồm hàng trăm bài, viết bằng chữ Hán và bài *Thương loạn* nằm trong tập thơ ấy. Ông sáng tác bài thơ vào thời điểm nhà Mạc chìm trong cảnh “thay chết gối lên nhau,” khiến từng câu chữ trong bài thơ là một bản cáo trạng đối với chiến tranh phi nghĩa, đồng thời thể hiện lòng từ bi của nhà nhân sĩ trí thức thấm đẫm tư tưởng Phật giáo.

Xuất phát từ những nguyên nhân đó, bài viết tập trung khảo sát **“tinh thần phản đối chiến tranh qua bài thơ “Thương loạn” của Nguyễn Bình Khiêm dưới ánh sáng Phật giáo”**. Đồng thời, làm nổi bật mối quan hệ giữa tư tưởng nhân đạo, phản chiến trong thơ với tinh thần Phật giáo, yếu tố chi phối không nhỏ đến cuộc đời và sự nghiệp thi ca của ông.

Nội dung

1. Khái quát về bối cảnh xã hội thế kỷ XVI

Cuối thế kỷ XV, tình hình xã hội nhà Lê Sơ (1428 - 1527) tương đối ổn định nhờ thừa hưởng không khí thịnh vượng còn lại từ thời vua **Lê Thánh Tông**. Tuy nhiên, khi bước qua thế kỷ XVI, sự ổn định ấy nhanh chóng thay đổi thành cục diện đất nước xảy ra nhiều biến động dưới quyền trị vì của vua Lê Uy Mục và Lê Tương Dật. Trong *Trị bình bảo phạm* nhận xét vua Lê Uy Mục rằng: “*Từ thời Đoan Khánh (niên hiệu Uy Mục) nội triều can chính, ngoại thích chuyên quyền, pháp lệnh phiền hà, kỷ cương rối loạn, nông tang thất nghiệp, phong tục suy đồi*”. ⁽¹⁾ Còn, *Đại Việt sử ký toàn thư* nhận xét vua Lê Tương Dật: “*Làm điện to hơn trăm nóc hết kiệt tiền của và sức dân trong nước*”. ⁽²⁾ Thậm chí sử nhà Minh cũng cho “*Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lệt, tính thích dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không lâu đâu*”⁽³⁾. Từ việc đắm mê tử sắc, không quan tâm đến cuộc sống nhân dân, dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra tại Sơn Tây, Hưng Hóa, Nghệ An, Tam Đảo, Thanh Hóa, Yên Lãng nhằm chống

lại bộ máy “trung ương tập quyền.”

Giai đoạn này, đất nước liên tục bị thiên tai lũ lụt, hạn hán dẫn đến mất mùa đói kém, dịch bệnh xảy ra khắp nơi. Bối cảnh đó càng khiến nhà Lê Sơ ngày càng đi vào ngõ cụt, cũng trong lúc ấy Mạc Đăng Dung đã giúp nhà nước ổn định lại cục diện, từ đó thế lực của ông trong triều ngày càng vững vàng và lớn mạnh hơn. Điều này tạo cơ hội cho Mạc Đăng Dung từng bước xây dựng sức mạnh buộc Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra vương triều Mạc vào tháng 6 năm 1527.

Nhà Mạc được thành lập và vấp phải sự phản đối cực độ từ các cựu thần Lê Sơ, trong đó có “Nguyễn Kim Trịnh Duy Thuần, Trịnh Duy Duyệt và Trịnh Duy Liệu” dẫn đến chiến tranh Nam - Bắc triều, kéo dài đến giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Nhìn chung, xã hội thế kỷ XVI tuy đánh đuổi giặc ngoại xâm ra khỏi vùng biên cương, nhưng nội lực đất nước đã bị mài mòn từ việc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến lúc bấy giờ. Chính nguyên nhân đó làm ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng, nhận thức của các thi nhân trong quá trình sáng tác thi ca.

2. Đôi nét về Nguyễn Bình Khiêm và cảm thức trong bài thơ *Thương loạn*

Nguyễn Bình Khiêm, sinh năm 1491 tại làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương. ⁽⁴⁾ (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng). Tên khai sinh là Nguyễn Văn Đạt, tự Hanh Phủ, bút hiệu Bạch Vân Cư sĩ. Ngoài ra, Tuyết Giang Phu tử, cái tên do hậu đặt để tỏ lòng thương nhớ về ông một người đầy tài đức. Nhà thơ sinh trong gia đình có truyền thống Nho học, cha là Nguyễn Văn Định, mẹ là Nhữ Thị Thục. ⁽⁵⁾ Ông có tư chất thông minh từ thuở nhỏ lại được học chữ nghĩa với Lương Đắc Bằng, một Nho sĩ làm quan thời Lê Sơ.

Từ 1534 đến 1535 tình hình trong nước ổn định, Nguyễn Bình Khiêm quyết định tham gia thi cử và đỗ trạng nguyên, cuộc đời làm quan cũng bắt đầu từ đây. Chỉ trong thời gian ngắn ông nhận được tín nhiệm của vua Mạc Đăng Doanh nên liên tục thăng quan từ Đông các Hiệu thư (lo việc văn thư) đến Đông các Đại học sĩ. Đến năm 1554 Nguyễn Văn Đạt được Mạc Tuyên Tông ban tước hiệu Trình Quốc công ⁽⁶⁾, sau thời gian dài tham gia quan trường, năm 70 tuổi ông gác lại mọi việc trở về sống ẩn dật trong am Bạch Vân và lâm bệnh mất năm 1585 ⁽⁷⁾, hưởng thọ 94 tuổi.

Có thể nói, cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm rất thâm trầm tính thời cuộc. Ông sống gần trọn thế kỷ XVI, chứng kiến tường tận mọi biến đổi, thăng trầm, vinh nhục, được mất, hơn thua, nơi cỗi nhân thế. Chính trải nghiệm lịch sử ấy trở thành nền tảng cảm thức đầy cung bậc cảm xúc trong bài *Thương loạn*, một bài thơ ghi lại cảnh đất nước bị chiến tranh tàn phá, hủy hoại đời sống yên ắng con người trong xã hội. Qua ngôn ngữ biểu cảm, hình ảnh hiện thực và giọng điệu u uẩn, Nguyễn Bình Khiêm cho chúng ta thấy nỗi đau nhân dân phải chịu cảnh “*Nhà đem phá nát làm củi, Hiếp dỡ người không phải là vợ mình*” ⁽⁸⁾ một cách hủy diệt từ vật chất lẫn tinh thần.

Nguyên nhân xảy ra chiến tranh, đức Phật từng đề cập trong *Đại kinh Khổ uẩn* rằng: “*Này các Tỷ-kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguy nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-ly tranh đoạt với Sát-đế-ly, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ công phá nhau bằng tay, họ công phá nhau bằng đá, họ công phá nhau bằng gậy, họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây, họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong*”. ⁽⁹⁾

Từ lời dạy trên cho thấy, chiến tranh bắt nguồn từ tâm tham, sân, si, đối với ngũ dục “tài, sắc, danh, thực, thù” đây là năm yếu tố căn bản khiến chúng sinh tranh đoạt, chiếm hữu dẫn đến khổ đau triền miên trong vòng sinh tử luân hồi. Từ việc lĩnh hội kinh điển nhà Phật, nên chiến tranh trong cảm quan của thi nhân không bắt nguồn từ lý tưởng chính

nghĩa, chủ yếu xuất phát từ bản ngã, muốn thôn tóm quyền lực, danh vọng, địa vị để thống trị tất cả. Chính tham dục ấy bao phủ lên toàn bộ thế kỷ XVI một màn đêm bi thương, lạnh lẽo, Trần Quốc Vương cũng khẳng định “*thế kỷ XVI là thế kỷ loạn lạc*” (10).

Do đó, cảm thức khi sáng tác bài *Thương loạn*, thi nhân không nghiêng về một phe cánh hay tổ chức chính trị nào cả, chỉ chọn vị trí trung lập để quan sát và phản ánh hiện thực bằng cái nhìn khách quan, chân thật nhất. Đồng thời, Văn Đạt còn lên tiếng thay cho những con người yếu thế trong xã hội phải chịu cảnh ly tán cũng như thăng giáng đối với vận mệnh quốc gia. Từ đó, cảm thức trong bài *Thương loạn* không nhằm cổ súy hay ca tụng công trạng một nhân vật nào, chỉ thể hiện cảm thức sâu sắc về cảnh đổ nát, điêu linh do cuộc chiến tranh “phi nhân, phi nghĩa, phi lý” tạo ra.

Ở đó, nỗi đau từ da thịt đến tâm hồn mỗi người không chỉ ghi nhận bằng trực giác lịch sử, mà còn được cảm thông bằng tấm lòng từ bi và tri kiến vô ngã từ một tâm hồn thấm nhuần tư tưởng Phật giáo. Chính nhờ vậy, cảm thức phản đối chiến tranh trong bài thơ đã vượt lên trên nỗi bất an của thời đại, trở thành tiếng nói nhân văn thức tỉnh đối với con người ở mọi quốc gia, mọi dân tộc.

3. Tinh thần phản chiến trong bài *Thương loạn* dưới ánh sáng Phật giáo



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Ngay từ khi khai sinh tại Ấn Độ, đạo Phật đã đề cao tinh thần bất bạo động, không cổ súy cho mọi hành động gây khổ đau đến bất kỳ một hữu tình nào. Giáo lý nhà Phật không chấp nhận việc lấy khổ đau chúng sanh làm niềm vui, cũng như không cho phép việc mưu cầu hạnh phúc cá nhân được xây dựng trên tổn thất của tha nhân. Tinh thần ấy thể hiện qua lời dạy của đức Phật trong

Pháp cú 5:

“Với hận thù diệt hận thù, Đời này không có được. Không hận diệt hận thù, Là định luật ngàn thu”. ⁽¹¹⁾

Trong đó hàm chứa một nguyên lý căn bản, hận thù bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng không thể dùng hận thù hóa giải, chỉ có tâm từ bi, lòng bao dung và sự thấu hiểu mới tháo gỡ tất cả. Lời dạy của Ngài như một công án chỉ điểm rất ráo để giải quyết khi mâu thuẫn, bất hòa khi xung đột xảy ra. Đồng thời, đó còn là phương thuốc hiệu quả giúp chữa lành mọi vết thương, gạt hết rào cản và đi vào thi ca như sợi chỉ đỏ xuyên suốt thức tỉnh con người ở mọi thời đại.

Bài *Thương loạn* trong *Bạch Vân am thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm, đại biểu cho tinh thần phản chiến được soi rọi dưới ánh sáng Phật giáo một cách toàn diện. Qua ngòi bút tả thực của Nguyễn Bình Khiêm, bức tranh thế kỷ XVI hiện lên bằng những nét chấm phá vô cùng chân thật. Ông khắc họa bối cảnh đất nước chìm trong chiến tranh loạn lạc từng câu chữ hiện lên đầy nổi thống thiết:

“

Nhất chu Đông nhi Nam, Lưỡng lộ Tây nhi Bắc.

Chiến tranh hổ tương tầm, Họa loạn chí thử cực.

(Một vùng từ Đông đến Nam, Đôi đường từ Tây sang Bắc. Chiến tranh tiếp liền nhau,

Họa loạn đến như thế này là cùng cực.)” ⁽¹²⁾

(Theo bản dịch Đình Gia Khánh)

Nguyễn Bình Khiêm lên án hậu quả do chiến tranh gây ra, phá hủy nền tảng giá trị đạo đức từ gia trong đình đến ngoài xã hội. Có thể thấy, bức tranh toàn cảnh thế kỷ XVI thi nhân miêu tả một cách chân thật trong thơ, phản ánh sự tàn phá của chiến tranh đối với đời sống con người, cả về vật chất lẫn tinh thần. Trước hết, hàng triệu người phải bỏ mạng gây ra cảnh gia đình ly tán, thất lạc người thân. Kinh tế suy thoái nghiêm trọng dẫn đến nạn cướp bóc lan tràn, nhà cửa bị tàn phá, vật nuôi bị giết hại. Không chỉ dừng lại ở tổn thất vật chất, chiến tranh còn xâm hại đến nhân phẩm con người, khiến khắp nơi hiện lên cảnh hoang tàn như chính Nguyễn Bình Khiêm phản ánh trong thơ:

“ , . , . , .

Cư ốc chiết vị tân, Canh ngưư đồ nhi thực.

Nhượng đoạt phi kĩ hóa, Hiếp dụ phi kĩ sắc.

Kiến hãm trọng đồ thán, Sở quá sinh kinh cực.

(Nhà ở đang phá nát làm củi, Trâu cày đang mổ làm thịt ăn.

Cướp đoạt tài sản không phải là của mình, Hiếp dử người không phải là vợ mình.

Mất thấy nơi nơi điều là làm than,

Khấp chốn đi qua điều thấy sinh gai góc.)” (13)

Dưới lăng kính Phật giáo, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn và xung đột lớn hơn là chiến tranh, từ quy mô cá nhân, tập thể cho đến quốc gia dân tộc. Điều bắt nguồn từ ba độc tham, sân, si quang điểm này được ghi rõ trong *kinh Tăng chi bộ* khi đức Phật chỉ ra tham chính là: “*Cái gì là tham, này các Tỷ-kheo, cái ấy là bất thiện. Ai với lòng tham có làm về thân, về lời, về ý, cái ấy là bất thiện. Với ai có lòng tham, bị lòng tham chinh phục, tâm không được tự chủ, vu cáo làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất, dựa trên: “Ta là sức mạnh, ta có sức mạnh.” Cái ấy là bất thiện*”. (14)

Từ đoạn kinh trên có thể nhận thấy rằng, lòng tham con người khởi sinh từ ba phương diện thân, khẩu và ý. Trước hết, đối với thân, khi chúng ta thực hiện hành vi xúc chạm, cầm, nắm và phát sinh cảm giác chiếm hữu; Đến khẩu, buông lời xúc phạm, mắng chửi, vu khống, thậm chí cả lời nói ngon ngọt để lừa dối. Còn nơi ý, đây là gốc rễ gây ra hai nghiệp bất thiện trước. Do đó, đức Phật kết luận, các hành vi bất thiện phát sinh từ thân, khẩu và ý là biểu hiện cụ thể của tham.

Tiếp tục sân và si tương tự như tham, cùng biểu hiện qua ba nghiệp thân, khẩu và ý; Sân, biểu hiện qua hành động và lời nói với thái độ giận dữ, mất kiểm soát trước những điều trái ý nghịch lòng, từ đó làm tổn hại cho bản thân và tha nhân; Si, một trạng thái vô minh, tri kiến bị che lấp, không thấy bản chất nguy hiểm của bất thiện, không tin nhân quả từ đó tạo điều kiện cho nghiệp ác phát sinh.

Trong mạch tư tưởng ấy, có thể nhận thấy Nguyễn Bình Khiêm là một học giả không chỉ thấm nhuần tư tưởng Nho gia, mà còn từng nghiên cứu và am hiểu kinh điển Phật giáo sâu sắc.

Trong bài “Độc Phật kinh hữu cảm” ⁽¹⁵⁾ (cảm xúc khi đọc kinh Phật), một bài thơ mang chiều sâu tư duy của người thể nhập tư tưởng vô thường, vô ngã của các pháp.

Nguyễn Bình Khiêm bày tỏ ước muốn và mục tiêu thể chứng con đường siêu việt như bậc giác ngộ từng đi qua.

Tinh thần phản chiến trong thơ Nguyễn Bình Khiêm vừa xuất phát từ lòng từ bi vốn có của người luôn trăn trở về thời cuộc thương, lại vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Phật giáo:

“□□□□□□□□

Tiêu ty tư vi thậm, Ai tố mặc năng đắc.

(Tiêu tụy đến như thế là quá lắm,

Thương xót vang kêu đâu có được.)” ⁽¹⁶⁾

Ngoài việc tác giả lên án cảnh xã hội bị đổ nát, kinh tế suy sụp, đạo đức nhân nghĩa bị phong hóa, lời thơ cũng mang tính chất răn dạy sâu sắc, thể hiện rõ tư tưởng nhân quả trong Phật giáo. Ông quan niệm rằng: Con người nếu sống có đức, không gây tổn hại đến sinh mạng hay lợi ích người khác sẽ tích lũy phúc báo. Ngược lại, những ai nuôi dưỡng tâm ác, cố ý làm tổn thương tha nhân sẽ phải gánh chịu hậu quả tương ứng theo quy luật nhân quả. Việc giúp đỡ dân chúng, sống yêu thương và lấy lòng nhân để đối đãi với những kẻ bất nhân chính là biểu hiện cụ thể đạo lý nhân quả:

“□□□□□□□□, □□□□□□□□.

Hựu dân quyền hữu đức, Dĩ nhân phạt bất nhân.

(Giúp đỡ dân và yêu thương sẽ có đức, Lấy lòng nhân mà đánh kẻ bất nhân.)” ⁽¹⁷⁾

Vì vậy, ngoài việc phản ánh sự tàn khốc do chiến tranh gây ra, ông kêu gọi tìm giải pháp hòa bình, chấm dứt mọi xung đột, sống hòa hợp, yêu thương và đối đãi với nhau bằng tình người.

Kết luận

Cuộc đời và sự nghiệp thi ca của Nguyễn Bình Khiêm tác động rất lớn đến quá trình thịnh suy thế kỷ XVI. Từ vai trò đó, ông được người đời ca tụng như danh nhân văn hóa lớn, một “cây đại thụ” trong dòng văn học thời trung đại Việt

Nam. Hình ảnh con người đó gợi mở cho chúng ta thấy hoàn cảnh xã hội đương thời, cũng như cảm thức của ông đối với chiến tranh dưới góc nhìn của một nhà văn hóa giàu tinh thần nhân đạo.

Trong bài *Thương loạn*, ông khắc họa những hệ lụy do chiến tranh gây ra trên nhiều phương diện, từ vật chất đến tinh thần, từ khổ đau cá nhân đến bất ổn xã hội.

Nguyễn Bình Khiêm thể hiện khát vọng nhằm tìm kiếm một đời sống an lành, hạnh phúc không có xung đột và đó như một “áng văn bất hủ” để nhắc nhở về giá trị hòa bình đối với con người ở mọi thời đại.

Tác giả: **Thích Bảo Tuệ** - Học viên Thạc sĩ Phật học K.VI Học viện PGVN tại TP.HCM

Chú thích:

[1] Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014, tr. 340.

[2] Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính, chú thích và khảo chứng), Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb. Hồng đức, Hà Nội, 2023, tr. 1015.

[3] Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh (hiệu đính, chú thích và khảo chứng), sđd, tr. 1004.

[4] Vũ Phương Đề, Công dư tiệp ký, quyển 3, Nxb. Bộ Quốc gia – Giáo dục, Sài Gòn, 1962, tr. 139.

[5] Chu Thiên, Tuyết giang Phu tử, Nxb. Đại la, Hà Nội, 1945, tr. 35.

[6] Tô Ngọc Thạch, Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm cội nguồn và khai sáng, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2021, tr. 220.

[7] , Vũ Khâm Lân, bản viết tay, TVQGVN, R.105, tờ số 5, cột 3.

[8] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), Lê Hữu Nhiệm – Phạm Văn Ánh (phiên âm, dịch, chú BVATT), Lê Hiệu (phiên Nôm BVTT), Trần Thị Băng Thanh (hiệu đính), Hà Nội, Nxb. Văn học, 2014, tr. 313.

[9] Kinh Trung bộ, Thích Minh Châu (Việt dịch), tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012, tr. 122.

[10] Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 828.

[11] Kinh Pháp cú, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng đức, Hà Nội, 2014, tr. 7.

[12] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), Lê Hữu Nhiệm - Phạm Văn Ánh (phiên âm, dịch, chú BVATT), Lê Hiệu (phiên Nôm BVTT), Trần Thị Băng Thanh (hiệu đính), Hà Nội, Nxb. Văn học, 2014, tr. 310.

[13] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), sđd, 310.

[14] Kinh Tăng chi bộ, Thích Minh Châu (Việt dịch), tập 1, VNCPHVN, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 364.

[15] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), sđd, tr. 436.

[16] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), sđd, tr. 311.

[17] Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập), sđd, tr. 311.

Tài liệu tham khảo:

[1] *Kinh Tăng chi bộ*, Thích Minh Châu (Việt dịch), tập 1, VNCPHVN, Tp. Hồ Chí Minh, 1996.

[2] *Kinh Trung bộ*, Thích Minh Châu (Việt dịch), tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.

[3] *Kinh Pháp cú*, Thích Minh Châu (Việt dịch), Nxb. Hồng đức, Hà Nội, 2014.

[4] Vũ Phương Đễ, *Công dư tiếp ký*, quyển 3, Nxb. Bộ Quốc gia - Giáo dục, Sài Gòn, 1962.

[5] Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính, chú thích và khảo chứng), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Hồng đức, Hà Nội, 2023.

[6] *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tổng tập)*, Lê Hữu Nhiệm - Phạm Văn Ánh (phiên âm, dịch, chú BVATT), Lê Hiệu (phiên Nôm BVTT), Trần Thị Băng Thanh (hiệu đính), Hà Nội, Nxb. Văn học, 2014.

[7] , Vũ Khâm Lân, bản viết tay, TVQGVN, R.105.

[8] Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.

[9] Chu Thiên, *Tuyệt giang Phu tử*, Nxb. Đại la, Hà Nội, 1945.

[10] Tô Ngọc Thạch, *Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm cội nguồn và khai sáng*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2021.

[11] Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.